

Số: 2653/UBND-VX

Sơn Dương, ngày 10 tháng 11 năm 2022

V/v triển khai thực hiện hoạt động
hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc
ở nước ngoài theo hợp đồng

Kính gửi:

- Các phòng: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tư pháp, Tài chính - Kế hoạch, Văn hóa và Thông tin, Y tế huyện;
- Công an huyện;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội huyện;
- Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện;
- Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện;
- Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT huyện;
- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Tuyên Quang về việc triển khai thực hiện hoạt động hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tại Văn bản số 1692/SLĐTĐBXH-LĐ ngày 02/11/2022.

Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương triển khai thực hiện một số nội dung về hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, cụ thể như sau:

1. Triển khai chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thực hiện theo Chương trình quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025

1.1. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -2025.

- Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Thông tư 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

1.2. Đối tượng hỗ trợ

Quy định tại Điểm c, Mục 5, phần III Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày

14/10/2021 của Chính phủ: Người lao động là người dân tộc thiểu số, người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

1.3. Nội dung hỗ trợ

- Hỗ trợ chi phí đào tạo nghề, ngoại ngữ, chi phí khác (*Đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ, tiền ăn trong thời gian đào tạo, tiền ở trong thời gian đào tạo, tiền trang cấp đồ dùng cá nhân, chi phí đi lại*).

- Hỗ trợ chi phí làm thủ tục để đi làm việc ở nước ngoài (*Lệ phí làm hộ chiếu, lệ phí cấp lý lịch tư pháp, lệ phí làm thị thực (visa), chi phí khám sức khỏe*).

1.4. Mức hỗ trợ

Thực hiện theo Điều 25 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025

* **Lưu ý:** Người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ cận nghèo đang sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được hỗ trợ tiền đào tạo nghề, bồi túc kỹ năng nghề theo chi phí thực tế, tối đa theo mức quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ; hỗ trợ đào tạo ngoại ngữ theo chi phí thực tế, tối đa bằng 70% và hỗ trợ các chi phí khác theo mức hỗ trợ đối với đối tượng người dân tộc thiểu số, người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 25 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính.

(Tham khảo biểu tính toán chi tiết hỗ trợ tối đa cho 01 lao động kèm theo)

1.5. Hình thức hỗ trợ

Thực hiện theo Khoản 2, Điều 25 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính: Hỗ trợ đào tạo, bồi túc kỹ năng nghề, ngoại ngữ cho người lao động thuộc đối tượng được hỗ trợ thông qua cơ chế đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ với các cơ sở đào tạo nghề, ngoại ngữ hoặc doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Trường hợp không đủ điều kiện hoặc không lựa chọn được đơn vị thực hiện dịch vụ hoặc người lao động đã hoàn thành khóa học từ trước đó thì thực hiện hỗ trợ trực tiếp cho người lao động khi đủ điều kiện xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài căn cứ các hóa đơn, chứng từ thực tế.

1.6. Thủ tục hỗ trợ

Thực hiện theo Khoản 3, Điều 25 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính:

- Đối với trường hợp đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo: Thanh toán kinh phí thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP;

- Đối với trường hợp người lao động đã hoàn thành khóa học, đang chờ xuất cảnh: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội hỗ trợ cho đối tượng trên cơ sở hóa đơn hoặc biên lai thu tiền đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ, khám

sức khỏe, hộ chiếu, thị thực, lý lịch tư pháp và các tài liệu liên quan chứng minh người lao động thuộc đối tượng được hỗ trợ.

1.7. Kinh phí hỗ trợ

Căn cứ vào kế hoạch giao chỉ tiêu, nội dung hỗ trợ và Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 01/7/2022, Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, đơn vị, UBND các xã tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ người lao động đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và đúng theo quy định.

2. Đối với việc thực hiện hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng từ nguồn ngân sách địa phương

2.1. Căn cứ pháp lý

Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều về hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

2.2. Đối tượng hỗ trợ

Quy định tại Điều 2, Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính, gồm có:

- Người dân tộc thiểu số.
- Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật.
- Thân nhân của người có công với cách mạng quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.
- Người thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất.

2.3. Nội dung hỗ trợ

- Hỗ trợ chi phí đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết (*Đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết, tiền ăn trong thời gian đào tạo, chi phí đi lại (01 lượt đi và về)*).
- Hỗ trợ chi phí làm thủ tục để đi làm việc ở nước ngoài (*Lệ phí làm hộ chiếu, lệ phí cấp lý lịch tư pháp, lệ phí làm thị thực (visa), chi phí khám sức khỏe*).

2.4. Mức hỗ trợ

Theo Khoản 1, Khoản 2 tại Điều 3, Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính.

(Tham khảo biểu tính toán chi tiết hỗ trợ tối đa cho 01 lao động kèm)

2.5. Hình thức hỗ trợ, quy trình và thủ tục hỗ trợ

Theo Khoản 1 tại Điều 4, Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

a) Người lao động là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân của người có công với cách mạng thuộc đối tượng được hỗ trợ nộp 01 bộ hồ sơ (*trực tiếp hoặc qua bưu điện*) đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét, thực hiện hỗ trợ. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ gồm:

- Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC.

(Có mẫu 01 kèm theo)

- Giấy tờ chứng minh người lao động thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC này gồm:

+ Người lao động là người dân tộc thiểu số: bản sao chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc thẻ căn cước công dân;

+ Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo: xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tại Giấy đề nghị hỗ trợ của người lao động;

+ Người lao động là thân nhân người có công với cách mạng: Giấy xác nhận là thân nhân người có công với cách mạng theo *Mẫu số 02* ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC.

(Có mẫu 02 kèm theo)

- Bản sao hợp đồng đi làm việc ở nước ngoài ký giữa người lao động và doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài (*có xác nhận của doanh nghiệp*) hoặc bản sao hợp đồng cá nhân ký giữa người lao động với chủ sử dụng lao động (*nếu hợp đồng bằng tiếng nước ngoài thì phải dịch sang tiếng Việt và có chứng thực*) và xác nhận đăng ký hợp đồng cá nhân của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Bản sao hộ chiếu và thị thực;

- Bản sao chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết của người lao động làm cơ sở thanh toán chi phí ăn, ở trong thời gian đào tạo;

- Hóa đơn hoặc biên lai thu tiền đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết, khám sức khỏe, hộ chiếu, thị thực và lý lịch tư pháp;

Chậm nhất 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của người lao động, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thẩm định, tổng hợp, trình tham mưu UBND ra quyết định hỗ trợ. Kinh phí hỗ trợ được cấp trực tiếp hoặc qua tài khoản ngân hàng cho người lao động; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội lưu giữ các hồ sơ, chứng từ nêu trên theo quy định.

b) Người lao động thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp:

Thực hiện theo Điểm b Khoản 1 tại Điều 4, Thông tư Liên tịch số

09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.6. Kinh phí hỗ trợ

Trên cơ sở nguyên tắc sử dụng nguồn kinh phí từ các Chương trình mục tiêu đảm bảo chặt chẽ, hợp lý, đúng đối tượng, mức hỗ trợ. Trường hợp nguồn kinh phí phân bổ từ các Chương trình mục tiêu hỗ trợ người lao động đã sử dụng hết, căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch giao hằng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo các phòng, ban liên quan xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí ngân sách; thanh quyết toán các nguồn kinh phí để hỗ trợ người lao động theo quy định tại Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính đảm bảo kịp thời, hiệu quả nhằm giúp người lao động của địa phương được hỗ trợ tối đa đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

3. Chế độ báo cáo

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc quy định quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính đảm bảo kịp thời, hiệu quả nhằm giúp người lao động của địa phương được hỗ trợ tối đa đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

4. Tổ chức thực hiện

4.1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội

- Tổng hợp danh sách lao động thuộc diện hỗ trợ đang chờ xuất cảnh, đang học ngoại ngữ, giáo dục định hướng để tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ theo quy định (*nếu người lao động có nhu cầu*).

- Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện ký hợp đồng đấu thầu, đặt hàng đào tạo với các doanh nghiệp hoặc cơ sở đào tạo theo quy định về đấu thầu đặt hàng.

- Trên cơ sở danh sách của Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn báo cáo, tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị của lao động, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân huyện ra Quyết định phê duyệt danh sách và cấp kinh phí theo quy định.

- Phối hợp Phòng Tài chính - Kế hoạch tham mưu triển khai thực hiện việc chi trả kinh phí hỗ trợ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng bằng hình thức trực tiếp hoặc chuyển khoản.

- Theo dõi, tổng hợp, báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh về tiến độ kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo quy định.

4.2. Phòng Tài chính - Kế hoạch

- Trên cơ sở Tờ trình của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, tham mưu Ủy ban nhân dân huyện Quyết định phê duyệt danh sách và cấp kinh phí theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu triển khai thực hiện việc chi trả kinh phí hỗ trợ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng bằng hình thức trực tiếp hoặc chuyển khoản.

- Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hiện hành.

4.3. Phòng Tư pháp huyện

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện kịp thời việc hướng dẫn việc cấp lý lịch tư pháp cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

4.4. Phòng Văn hóa và Thông tin; Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về nội dung hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tại Văn bản này.

4.5. Phòng Y tế huyện

- Tham mưu, chỉ đạo các đơn vị đủ điều kiện tổ chức khám sức khoẻ cho người lao động đảm bảo về chuyên môn và thời gian quy định, không để xảy ra trường hợp người lao động bị trả về nước vì lý do không đủ sức khoẻ.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị các trang thiết bị, vật tư y tế cần thiết phục vụ công tác phòng, chống Covid-19 đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài và lao động trở về nước.

4.6. Công an huyện

Hướng dẫn, tạo điều kiện cho người lao động hoàn thiện các thủ tục liên quan đến hoạt động xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Đấu tranh ngăn chặn và điều tra xử lý kịp thời, nghiêm minh các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực đưa lao động ra nước ngoài làm việc.

4.7. Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT huyện

- Ưu tiên bố trí nguồn vốn, hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để khách hàng là người lao động thực hiện các thủ tục vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đảm bảo đúng các quy định hiện hành.

- Hỗ trợ người lao động hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục vay vốn và kịp thời giải ngân cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; thu hồi nợ, xử lý nợ vay đảm bảo quy định.

4.8. Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện

- Bố trí nguồn vốn để thực hiện cho vay đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; cải cách thủ tục hành chính, giảm thiểu các thủ tục cho vay để hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; đặc biệt không được phát sinh thêm các thủ tục ngoài quy định.

- Hỗ trợ người lao động hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục vay vốn và kịp thời giải ngân cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; thu hồi nợ, xử lý nợ vay đảm bảo quy định.

4.9. Đề nghị Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội huyện

Tuyên truyền đến đoàn viên, hội viên, người lao động về nội dung hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tại Văn bản này.

4.10. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn

- Tuyên truyền đến tất cả các thôn, tổ dân phố về chính sách hỗ trợ của Nhà nước, của tỉnh để người dân, người lao động trên địa bàn quản lý biết và hưởng ứng tham gia đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện nếu để xảy ra tình trạng người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc đối tượng được hỗ trợ không làm hồ sơ hỗ trợ do không biết về chính sách.

- Rà soát, thống kê số lượng lao động xuất cảnh, số lượng lao động đang học ngoại ngữ, giáo dục định hướng làm cơ sở để cơ quan chuyên môn tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện thực hiện các chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đảm bảo kịp thời, hiệu quả và đúng quy định.

- Lập danh sách lao động thuộc diện hỗ trợ đang chờ xuất cảnh, đang học ngoại ngữ, giáo dục định hướng trong năm 2023 báo cáo Ủy ban nhân dân huyện (qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp) trước ngày 31/12/2022. Từ năm 2023 đến những năm tiếp theo, định kỳ 01 tháng báo cáo 01 lần hoặc báo cáo đột xuất khi có lao động thuộc diện được hỗ trợ.

- Hướng dẫn người lao động hoàn thiện các loại giấy tờ, hồ sơ để được hỗ trợ theo quy định.

Ủy ban nhân dân huyện yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn khẩn trương triển khai thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân huyện xem xét, chỉ đạo giải quyết./.

Nơi nhận: 

- Như trên (Thực hiện);
- TTr Huyện ủy, TTr HĐND huyện (B/cáo);
- Chủ tịch UBND huyện;
- PCT UBND huyện phụ trách VH-XH;
- UB MTTQ và các tổ chức CTr-XH (Phối hợp);
- Chánh, PCVP HĐND-UBND huyện;;
- Chuyên viên VX;
- Lưu VT, Phòng LĐTBXH. 3

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Nhị Bình

Trường hợp nhận tiền hỗ trợ thông qua tài Khoản ngân hàng, đề nghị chuyển tiền vào tài Khoản (tên tài Khoản): Số tài Khoản: tại Ngân hàng:
.....

Tôi hiểu mọi quyền lợi được hỗ trợ khi tham gia chương trình và xin cam kết chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của Nhà nước./.

....., ngày ... tháng ... năm ...
Người làm đơn
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (2)

Xác nhận ông (bà) có đăng ký thường trú tại xã, thuộc đối tượng (3):
..... trong danh sách do xã quản lý./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/THỊ TRẤN...
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Đối với người lao động là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân của người có công với cách mạng ghi rõ Phòng hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ; Người lao động thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp ghi rõ tên của chủ đầu tư dự án.

(2) Áp dụng cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và đối tượng không phải hộ nghèo, hộ cận nghèo nhưng cư trú hợp pháp tại các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008.

(3) Ghi rõ đối tượng được xác nhận là: hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo hoặc người cư trú ở huyện nghèo.

Mẫu số 02: Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số Điều về hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia và việc làm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN

THÂN NHÂN NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

1. Thông tin về thân nhân người có công với cách mạng

Họ và tên:.....

Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính:.....

Nơi đăng ký thường trú:.....

.....

Quan hệ với người có công với cách mạng (1):.....

2. Thông tin về người có công với cách mạng

Họ và tên:.....

Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính:.....

Thuộc diện người có công (2):.....

Số hồ sơ:.....

Nơi đăng ký thường trú:.....

.....

**Xác nhận của cơ quan có
thẩm quyền (4)**

Ông/bà:.....
Là thân nhân người có công
với cách mạng.

Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)

Ghi chú:

(1) Ghi quan hệ người đề nghị xác nhận với người có công với cách mạng: cha đẻ, mẹ đẻ; vợ hoặc chồng; con (con đẻ, con nuôi). Thân nhân liệt sĩ còn là người có công nuôi dưỡng liệt sĩ.

..., ngày....tháng...năm...

**Xác nhận của người có
công (3)**
(Chữ ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày...tháng...năm...

Người đề nghị xác nhận
(Chữ ký, ghi rõ họ tên)

(2) Ghi rõ loại đối tượng người có công với cách mạng.

(3) Mục này không áp dụng đối với liệt sĩ, người có công đã từ trần

(4) Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền:

- Trung tâm nuôi dưỡng thương binh, bệnh binh nặng và người có công xác nhận người có công với cách mạng do Trung tâm quản lý.

- Đơn vị quân đội, công an có thẩm quyền theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xác nhận người có công với cách mạng do đơn vị quân đội, công an quản lý.

- Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận người có công với cách mạng đối với những trường hợp còn lại đang thường trú tại xã.

**CHI TIẾT MỨC KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỖ TRỢ BAN ĐẦU CHO LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG
THEO NGUỒN KINH PHÍ TỪ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

(Kèm theo Văn bản số 2653^{sl}/UBND-VX ngày 10/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện)

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và vùng núi		Căn cứ pháp lý thực hiện
			ĐỊNH MỨC (DTTS, người thuộc hộ nghèo sinh sống ở huyện nghèo, xã ĐBKK bãi ngang, ven biển, hải đảo)	ĐỊNH MỨC (hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo sinh sống ở huyện nghèo, xã ĐBKK bãi ngang, ven biển, hải đảo)	ĐỊNH MỨC (người lao động khác sinh sống ở huyện nghèo, xã ĐBKK bãi ngang, ven biển, hải đảo)	ĐỊNH MỨC (DTTS, người Kinh thuộc hộ nghèo sinh sống ở vùng DTTS và miền núi)	ĐỊNH MỨC (Người Kinh thuộc hộ cận nghèo sinh sống ở vùng DTTS và miền núi)	
1	Chi phí đào tạo nghề, ngoại ngữ, chi phí khác		14,300,000	11,600,000	4,500,000	14,500,000	11,800,000	
1.1	Đào tạo nghề tối đa	đồng/người/khóa học	4,000,000	2,500,000	2,500,000	4,000,000	2,500,000	Mức hỗ trợ được áp dụng theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ và lấy mức tối đa 4 triệu đồng/người/khóa học
1.2	Đào tạo ngoại ngữ	đồng/người/khóa học	4,000,000	2,800,000	2,000,000	4,000,000	2,800,000	Điều 25 Thông tư số 15/2022/TTLT-BTC của Bộ Tài chính; Điều 17 Thông tư 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ Tài chính
1.3	Tiền ăn trong thời gian đào tạo (khóa đào tạo dưới 3 tháng, tối đa 90 ngày/khóa học x 50.000đ/người/ngày)	đồng/người/khóa học	4,500,000	4,500,000	0	4,500,000	4,500,000	Điều 25 Thông tư số 15/2022/TTLT-BTC của Bộ Tài chính; Điều 17 Thông tư 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ Tài chính
1.4	Tiền ở trong thời gian đào tạo (khóa đào tạo dưới 3 tháng, tối đa 90 ngày/khóa học x 400.000đ/người/tháng)	đồng/người/khóa học	1,200,000	1,200,000	0	1,200,000	1,200,000	Điều 25 Thông tư số 15/2022/TTLT-BTC của Bộ Tài chính; Điều 17 Thông tư 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ Tài chính
1.5	Tiền trang cấp đồ dùng cá nhân tối đa	đồng/người/khóa học	600,000	600,000	0	600,000	600,000	Điều 25 Thông tư số 15/2022/TTLT-BTC của Bộ Tài chính; Điều 17 Thông tư 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ Tài chính
1.6	Chi phí đi lại (01 lượt đi và về) cho người lao động từ nơi ĐKKH đến địa điểm đào tạo	đồng/người/khóa học	0	0	0	200,000	200,000	Điều 25 Thông tư số 15/2022/TTLT-BTC của Bộ Tài chính; Điều 17 Thông tư 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ Tài chính
2	Chi phí làm thủ tục để đi làm việc ở nước ngoài		2,950,000	2,950,000	0	2,950,000	2,950,000	
2.1	Lệ phí hộ chiếu	đồng/người	200,000	200,000	0	200,000	200,000	Khoản 1, Điều 4 Thông tư số 25/2021/TT-BTC ngày 07/4/2021 củ Bộ Tài chính.

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và vùng núi		Cơ sở pháp lý thực hiện
			ĐỊNH MỨC (DTTS, người thuộc hộ nghèo sinh sống ở huyện nghèo, xã ĐBKK bãi ngang, ven biển, hải đảo)	ĐỊNH MỨC (hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo sinh sống ở huyện nghèo, xã ĐBKK bãi ngang, ven biển, hải đảo)	ĐỊNH MỨC (người lao động khác sinh sống ở huyện nghèo, xã ĐBKK bãi ngang, ven biển, hải đảo)	ĐỊNH MỨC (DTTS, người Kinh thuộc hộ nghèo sinh sống ở vùng DTTS và miền núi)	ĐỊNH MỨC (Người Kinh thuộc hộ cận nghèo sinh sống ở vùng DTTS và miền núi)	
2.2	Lệ phí cấp phiếu Lý lịch tư pháp	đồng/người	200,000	200,000	0	200,000	200,000	Thông tư số 244/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp.
2.3	Lệ phí làm thị thực (visa)	đồng/người	1,800,000	1,800,000	0	1,800,000	1,800,000	Lệ phí giao động từ 1.500.000 đến 1.800.000 đồng tùy từng thị trường
2.4	Chi phí khám sức khỏe	đồng/người	750,000	750,000	0	750,000	750,000	Điều 25 Thông tư số 15/2022/TTLT-BTC của Bộ Tài chính; Điều 17 Thông tư 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ Tài chính
	Tổng		17,250,000	14,550,000	4,500,000	17,450,000	14,750,000	

Lưu ý: dự kiến mức hỗ trợ tối đa cho 01 lao động đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng; căn cứ hoá chứng từ thực tế và đối chiếu quy định về điều kiện, mức hỗ trợ của từng đối tượng cụ thể để thực hiện hỗ trợ theo đúng quy định

**CHI TIẾT MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ BAN ĐẦU CHO LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG
BẢNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Văn bản số 2653 /UBND-VX ngày 10/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện)

Căn cứ Thông tư số 09/2015/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15/6/2016 Bộ Lao động, Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện một số điều về hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm

TT	NỘI DUNG	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GHI CHÚ
1	Chi phí đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết			
1.1	Đào tạo nghề	đồng/người/khóa học	4,000,000	Khoản 2, 3, 4 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ và lấy mức tối đa 4 triệu đồng/người/khóa học
1.2	Đào tạo ngoại ngữ	đồng/người/khóa học	3,000,000	Điểm b, khoản 1, Điều 3 Thông tư số 09/2015/TTLT-BLĐTBXH-BTC
1.3	Bồi dưỡng kiến thức cần thiết	đồng/người/khóa học	530,000	Điểm c, khoản 1, Điều 3 Thông tư số 09/2015/TTLT-BLĐTBXH-BTC
1.4	Tiền ăn trong thời gian đào tạo (khóa đào tạo dưới 3 tháng, tối đa 90 ngày/khóa học x 40.000đ/người/ngày)	đồng/người/khóa học	3,600,000	Điểm d, khoản 1, Điều 3 Thông tư số 09/2015/TTLT-BLĐTBXH-BTC lấy mức trung bình 3 tháng vì số tiền này có thể sẽ hơn theo thời gian đào tạo
1.5	Chi phí đi lại mức tối đa	đồng/người/khóa học	300,000	Điểm đ, khoản 1, Điều 3 Thông tư số 09/2015/TTLT-BLĐTBXH-BTC
1.6	Hỗ trợ thêm tiền ở trong thời gian đào tạo và trang cấp đồ dùng cá nhân tối đa	đồng/người/khóa học	700,000	Điểm đ, điểm đ khoản 1, Điều 16 Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020. Tuyên Quang có 02 huyện nghèo Na Hang và Lâm Bình theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018
2	Chi phí làm thủ tục để đi làm việc ở nước ngoài			
2.1	Lệ phí hộ chiếu	đồng/người	200,000	Khoản 1, Điều 4 Thông tư số 25/2021/TT-BTC ngày 07/4/2021 củ Bộ Tài chính.
2.2	Lệ phí cấp phiếu Lý lịch tư pháp	đồng/người	200,000	Thông tư số 244/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp.
2.3	Lệ phí làm thị thực (visa)	đồng/người	1,800,000	Lệ phí giao động từ 1.500.000 đến 1.800.000 đồng tùy từng thị trường
2.4	Chi phí khám sức khỏe	đồng/người	750,000	Điểm d, khoản 2, Điều 3 Thông tư số 09/2015/TTLT-BLĐTBXH-BTC
	Tổng		15,080,000	

Tổng chi tiết là 15.080.000 đồng/người. Mức dự kiến hỗ trợ tối đa là 15.000.000 đồng/ người